

Số: 1187/QĐ-UBND

Bảo Thuận, ngày 20 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BẢO THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 27 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Bảo Thuận về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025; Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Bảo Thuận Về phê chuẩn điều chỉnh số liệu quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu chi ngân sách địa phương năm 2025 đã được HĐND xã phê chuẩn tại Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 27/3/2026.

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 của xã Bảo Thuận đã được Hội đồng nhân dân xã phê duyệt.

(theo các biểu chi tiết đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã; Trưởng Phòng Kinh tế; Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội; Giám đốc Trung tâm phục vụ hành chính công; Giám đốc Trung tâm dịch vụ tổng hợp xã; Hiệu trưởng các trường đóng trên địa bàn xã Bảo Thuận; Phòng giao dịch số 3 - Kho bạc Nhà nước khu vực XVI; Thuế cơ sở 2 Lâm Đồng; Các đơn vị dự toán cấp I thuộc xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng;
- TT Đảng ủy, HĐND xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Ban KTNS HĐND xã;
- Lưu: VT, P.KT.



Nguyễn Cảnh Thìn



CĂN ĐÓI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm Quyết định số: 1187/QĐ-UBND ngày 20/8/2026 của UBND xã Bảo Thuận)

Đơn vị tính: Đồng

Phần thu	Thu NS xã	Phần chi	Chi NS xã
Tổng số thu	200.988.561.682	Tổng số chi	189.626.839.585
A Tổng số thu cân đối ngân sách	200.988.561.682	A Tổng số chi cân đối ngân sách	189.626.839.585
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2.662.775.590	1. Chi đầu tư phát triển	13.140.335.713
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	3.863.411.879	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính		3. Chi thường xuyên	147.028.494.281
4. Thu kết dư năm trước	3.729.505.435	4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	6.094.906.732	5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	
6. Thu viện trợ		6. Chi chuyển nguồn sang năm sau	28.701.097.591
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	184.637.962.046	7. Chi nộp ngân sách cấp trên	756.912.000
<i>Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>138.299.000.000</i>	8. Chi hỗ trợ địa phương khác	
<i>- Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>46.338.962.046</i>	9. Chi viện trợ	
8. Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		10. Chi cho vay	
		11. Các nhiệm vụ chi khác	
- Kết dư ngân sách năm quyết toán	11.361.722.097		





BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm Quyết định số: 1187/QĐ-UBND ngày 20/8/2026 của UBND xã Bảo Thuận)

Mẫu biểu số 60

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung		Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách							So sánh QT/DT(%)	
		CQ cấp trên giao	HDND quyết định		Thu NSTW	NSDP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HDND quyết định		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11		
	TỔNG SỐ	223.731.804.850	223.731.804.850	242.272.137.357	482.022.001	241.790.115.356	40.801.553.674		200.988.561.682	108	108		
	TỔNG SỐ (Đã loại trừ hoàn thuế)	223.731.804.850	223.731.804.850	242.272.137.357	482.022.001	241.790.115.356	40.801.553.674		200.988.561.682				
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	38.720.000.000	38.720.000.000	47.139.763.144	482.022.001	46.657.741.143	40.131.553.674		6.526.187.469	122	122		
	Trong đó (Đã loại trừ hoàn thuế)			47.139.763.144	482.022.001	46.657.741.143	40.131.553.674		6.526.187.469				
I	Thu nội địa	38.720.000.000	38.720.000.000	47.139.763.144	482.022.001	46.657.741.143	40.131.553.674		6.526.187.469				
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo			47.743.715		47.743.715	40.582.156		7.161.559				
1.1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý	1.450.000.000	1.450.000.000	37.946.859		37.946.859	32.254.829		5.692.030	2,62	2,62		
1.1.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			37.946.859		37.946.859	32.254.829		5.692.030				
	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế GTGT thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng bán ra trong nước)												
1.1.1	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước												
2	Trong đó: Thuế tiêu thu đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước												
1.1.1	Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng sản xuất - kinh doanh trong nước												
3	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN theo hiệp định, hợp đồng)												
1.1.1	Thuế tài nguyên												
4	Trong đó: - Tài nguyên dầu khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác nguyên dầu khí theo hiệp định, hợp đồng)												
	- Tài nguyên thủy điện												
1.1.1	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định hợp đồng												
5	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý			9.796.856		9.796.856	8.327.327		1.469.529				
1.2	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước										1/7		



	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế GTGT thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng bán ra trong nước)									
1.2.	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước									
	Trong đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước									
1.2.	Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			9.796.856		9.796.856	8.327.327	1.469.529		
3	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN theo hiệp định, hợp đồng)									
1.2.	Thuế tài nguyên									
4	Trong đó: - Tài nguyên dầu khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác nguyên dầu khí theo hiệp định, hợp đồng) - Tài nguyên thủy điện									
1.2.	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định hợp đồng									
5	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			1.846.920		1.846.920	1.569.881	277.039		
2	Thuế giá trị gia tăng			961.754		961.754	817.490	144.264		
2.1	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế GTGT thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng bán ra trong nước)									
2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt									
	Trong đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước									
2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp			885.166		885.166	752.391	132.775		
	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN theo hiệp định, hợp đồng)									
2.4	Thuế tài nguyên									
	Trong đó: - Tài nguyên dầu khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác nguyên dầu khí theo hiệp định, hợp đồng) - Tài nguyên thủy điện									
2.5	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định hợp đồng									
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4.950.000.000	4.950.000.000	15.508.518.510		15.508.518.510	13.131.044.509	2.377.474.001	313	313
3.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			14.419.913.918		14.419.913.918	12.205.846.812	2.214.067.106		
	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế GTGT thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng bán ra trong nước)									

3.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước				50.655.308			50.655.308		42.283.747			8.371.561			
	Trong đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước															
3.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp				1.033.568.804			1.033.568.804		878.533.470			155.035.334			
	Trong đó: Từ hoạt động thâm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN theo hiệp định, hợp đồng)															
3.4	Thuế tài nguyên				4.380.480			4.380.480		4.380.480						
	Trong đó: - Tài nguyên dầu khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác nguyên dầu khí theo hiệp định, hợp đồng)															
	- Tài nguyên thủy điện															
3.5	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định hợp đồng															
4	Thuế thu nhập cá nhân				8.749.543.030			8.749.543.030		7.292.225.003			1.457.318.027			
5	Thuế bảo vệ môi trường				90.582.338			90.582.338		90.582.338						
	Trong đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu bán ra trong nước															
	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước															
6	Lệ phí trước bạ				8.200.000.000			8.200.000.000		6.931.245.476			4.694.866.632		2.236.378.844	85
7	Các loại phí, lệ phí															85
	Trong đó: Phí chợ				479.762.000			134.145.000		345.617.000			10.000.000		335.617.000	
	Trong đó: Phí thăm quan															
	Trong đó: Phí lĩnh vực GTVT															
	Trong đó: Phí BVMT đối với nước thải, khí thải															
	Trong đó: Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản															
	Trong đó: Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong lĩnh vực của khẩu															
	Trong đó: Lệ phí môn bài				167.550.000			167.550.000		10.000.000			157.550.000			
7.1	Bao gồm: Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu				134.145.000			134.145.000								
7.2	tỉnh thu															
	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước															
7.3	huyện thu				157.450.000			157.450.000		6.000.000			151.450.000			
	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước															
7.4	xã thu				188.167.000			188.167.000		4.000.000			184.167.000			
8	Các khoản thu về nhà đất				10.500.000.000			10.500.000.000		14.845.581.557			14.817.316.843		28.264.714	141
8.1	Thuế sử dụng đất nông nghiệp															
8.2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp									28.264.714			28.264.714			
8.3	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước				21.923.434			21.923.434		21.923.434			21.923.434			
	Tr.đó: Thu từ hoạt động thâm dò và khai thác dầu, khí															

[illegible]

C	Thu chuyển giao ngân sách	146.916.000.000	146.916.000.000	184.637.962.046		184.637.962.046	670.000.000		184.637.962.046	126	126
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	146.916.000.000	146.916.000.000	184.637.962.046		184.637.962.046			184.637.962.046	126	126
1	Bổ sung cân đối	142.859.000.000	142.859.000.000	138.299.000.000		138.299.000.000			138.299.000.000	97	97
2	Bổ sung mục tiêu			46.338.962.046		46.338.962.046			46.338.962.046		
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước			46.338.962.046		46.338.962.046			46.338.962.046		
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước										
II	Thu từ NS cấp dưới nộp lên			670.000.000		670.000.000	670.000.000				
III	Thu hỗ trợ từ địa phương khác										
D	Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)			6.094.906.732		6.094.906.732			6.094.906.732		
E	Thu kết dư ngân sách			3.729.505.435		3.729.505.435			3.729.505.435		
F	Thu tín phiếu, trái phiếu của NSTW										
Z	DU LIEU PHAT SINH CHUA CO TRONG CONG THUC										



BÁO CÁO QUYẾT TOÁN ĐƠN VỊ CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kính Quyết định số: 1187/QĐ-UBND ngày 20/8/2026 của UBND xã Bảo Thuận)

Nội dung	Dự toán năm			Quyết toán năm			Đơn vị tính: Đồng	
	CQ cấp trên giao	HDND quyết định	Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã	CQ cấp trên	HDND quyết định
1	2	3	4	5	6	7	8	9
TỔNG SỐ	146.916.000.000	146.916.000.000	189.626.839.585			189.626.839.585	129	129
A CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	146.916.000.000	146.916.000.000	160.168.829.994			160.168.829.994	109	109
I Chi đầu tư phát triển			13.140.335.713			13.140.335.713		
1.1 Đầu tư cho các DA theo các lĩnh vực			13.140.335.713			13.140.335.713		
Tr.đó: Từ nguồn vốn TPCP								
1.1.1 Chi quốc phòng								
1.2 Chi an ninh và trật tự, an toàn xã								
1.3 Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề								
Tr.đó: - Chi từ nguồn vốn ngoài nước								
1.4 Chi khoa học và công nghệ								
Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước								
1.5 Chi y tế, dân số và gia đình								
Tr.đó: - Chi từ nguồn vốn ngoài nước								
1.6 Chi văn hoá thông tin								
Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước								
1.7 Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn								
Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước								
1.8 Chi thể dục thể thao								
Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước								
1.9 Chi bảo vệ môi trường								
Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước								



Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm				So sánh QT/DT(%)	
	CQ cấp trên giao	HDND quyết định	Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã	CQ cấp trên	HDND quyết định
1.10 Chi các hoạt động kinh tế			12.897.211.713			12.897.211.713		
Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước								
1.10.1 Chi giao thông vận tải			12.869.801.963			12.869.801.963		
Tr.đó: - Chi từ nguồn vốn ngoài nước								
1.10.2 Chi nông, lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản			27.409.750			27.409.750		
1.11 Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể			243.124.000			243.124.000		
Tr.đó:- chi từ nguồn vốn ngoài nước								
1.12 Chi bảo đảm xã hội								
Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước								
1.13 Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật								
1.2 Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của trun								
1.3 Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật								
II Chi dự trữ quốc gia								
III Chi thường xuyên các lĩnh vực	145.755.000.000	145.755.000.000	147.028.494.281			147.028.494.281	101	101
1 Chi quốc phòng		2.878.700.000	3.009.555.535			3.009.555.535	105	105
2 Chi an ninh và trật tự, an toàn xã		3.044.200.000	2.230.957.737			2.230.957.737	73	73
3 Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	81.226.000.000	81.226.000.000	86.270.350.113			86.270.350.113	106	106
Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước								
4 Chi khoa học và công nghệ								
Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước								
5 Chi y tế, dân số và gia đình		7.336.000.000	2.855.149.184			2.855.149.184	39	39

Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm				So sánh QT/DT(%)	
	CQ cấp trên giao	HDND quyết định	Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã	CQ cấp trên	HDND quyết định
Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước								
6 Chi văn hoá thông tin		178.000.000	1.230.023.809			1.230.023.809	691	691
Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước								
7 Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		65.000.000	110.700.000			110.700.000	170	170
Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước								
8 Chi thể dục thể thao		40.000.000	231.792.616			231.792.616	579	579
Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước								
9 Chi bảo vệ môi trường		227.000.000	227.705.268			227.705.268	100	100
Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước								
10 Chi các hoạt động kinh tế		2.284.100.000	520.600.000			520.600.000	23	23
Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước								
10.1 Chi giao thông vận tải			520.600.000			520.600.000		
10.2 Chi nông, lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản								
11 Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		40.901.400.000	41.495.774.837			41.495.774.837	101	101
Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước								
12 Chi đảm bảo xã hội		4.544.800.000	8.845.885.182			8.845.885.182	195	195
Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước								
13 Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật								
IV Chi trả lãi, phí tiền vay								
1 Trả lãi, phí vay trong nước								
Trong đó: Chi trả lãi, phí vay của ĐP từ nguồn cho vay lại của Chính phủ								
2 Trả lãi, phí vay ngoài nước								
V Chi viện trợ								
VI Chi cho vay								

Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm				So sánh QT/DT(%)	
	CQ cấp trên giao	HBND quyết định	Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã	CQ cấp trên	HBND quyết định
1 Cho vay từ nguồn vốn trong nước (không bao gồm cho vay ngoài nước)								
2 Cho vay từ nguồn vốn ngoài nước (không bao gồm cho vay ngoài nước)								
3 Cho vay ngoài nước								
4 Cho vay khác								
VII Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính								
VIII Các nhiệm vụ chi khác		3.000.000.000						
B CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH			756.912.000			756.912.000		
1 Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới								
1.1 Bổ sung cân đối								
1.2 Bổ sung có mục tiêu								
- Bảng nguồn vốn trong nước								
- Bảng nguồn vốn ngoài								
2 Chi nộp ngân sách cấp trên			756.912.000			756.912.000		
3 Chi hỗ trợ các địa phương khác								
C CHI CHUYỂN NGUỒN			28.701.097.591			28.701.097.591		
1 Chi chuyển nguồn			28.701.097.591			28.701.097.591		
2 Hoàn thuế Giá trị gia tăng								
D TÀM CHI CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NS								
I Trong đó: Tạm chi trả nợ gốc cho quỹ Tích lũy trả nợ								
II cho quỹ Tích lũy trả nợ								
III Tạm chi trả nợ lãi, phí vay của tổ chức khác								
IV Tạm chi chưa đưa vào cân đối NS khác								

Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm				So sánh QT/DT(%)	
	CQ cấp trên giao	HBND quyết định	Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã	CQ cấp trên	HBND quyết định
E	CHI TRẢ NỢ GỐC							
1.1	Trả nợ gốc vay trong nước							
	Trong đó: Chi trả nợ gốc vay của ĐP từ nguồn cho vay lại của Chính phủ							
1.2	Trả nợ gốc vay ngoài nước							
Z	DU LIEU PHÁT SINH CHƯA CÓ TRONG CÔNG THỨC							

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó			Ghi chú
			Dự phòng	Tăng thu	Thuởng vượt dự toán thu	
A	B	1	2	3	4	5
A	Tổng nguồn	1.161.000.000	1.161.000.000			
B	Tổng kinh phí sử dụng đã được quyết toán chi NSDP		0			
I	Chi đầu tư phát triển		0			
II	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn doanh nghiệp		0			
III	Chi thường xuyên		0			
1	Chi sự nghiệp kinh tế					
2	Chi giáo dục					
3	Chi y tế					
4	Chi đảm bảo xã hội					
...						





UBND XÃ BẢO THUẬN
BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KIỂM NGHIỆM CỦA KIỂM TOÁN, THANH TRA, CƠ QUAN TÀI CHÍNH NĂM 2024

(Kèm Quyết định số: 1187/QĐ-UBND ngày 20/8/2026 của UBND xã Bảo Thuận)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Số kiến nghị của			Số xử lý năm 2025			Số tồn tại chưa xử lý			Ghi chú (thuyết minh nguyên nhân chưa thực hiện)
		Thanh tra	Kiểm toán	Cơ quan Tài chính	Thanh tra	Kiểm toán	Cơ quan Tài chính	Thanh tra	Kiểm toán	Cơ quan Tài chính	
I	Kiểm nghị của kiểm toán, thanh tra các năm trước còn tồn tại chưa xử lý		86.912.000			86.912.000					
1	Các khoản thu phải nộp ngân sách										
	Chi tiết:										
											
2	Các khoản ghi thu, ghi chi vào ngân sách										
	Chi tiết:										
											
3	Số chi sai chế độ phải xuất toán		86.912.000			86.912.000					
a	Nộp trả ngân sách:		86.912.000			86.912.000					
	Trong đó: - Dồn tư phát triển										
	- Chi thường xuyên										
b	Cơ quan tài chính giảm trừ cấp phát										
	Trong đó: - Dồn tư phát triển										
	- Chi thường xuyên										
4	Bổ sung quyết toán ngân sách năm nay										
	Trong đó: - Dồn tư phát triển										
	- Chi thường xuyên										
II	Kiểm nghị của kiểm toán, thanh tra năm nay										
1	Các khoản thu phải nộp ngân sách										
	Chi tiết:										
											
2	Các khoản ghi thu, ghi chi vào ngân sách										
	Chi tiết:										
											
3	Số chi sai chế độ phải xuất toán										
a	Nộp trả ngân sách:										
	Trong đó: - Dồn tư phát triển										
	- Chi thường xuyên										



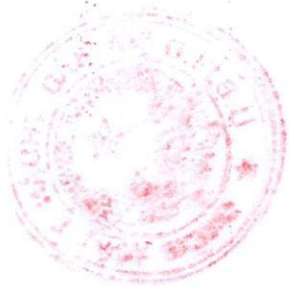


UBND XÃ BẢO THUẬN
BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KIỂM NGHỊ CỦA KIỂM TOÁN, THANH TRA, CƠ QUAN TÀI CHÍNH NĂM 2024

(Kèm Quyết định số: 1187/QĐ-UBND ngày 20 / 8 /2026 của UBND xã Bảo Thuận)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Số kiến nghị của			Số xử lý năm 2025			Số tồn tại chưa xử lý			Ghi chú (thuyết minh nguyên nhân chưa thực hiện)
		Thanh tra	Kiểm toán	Cơ quan Tài chính	Thanh tra	Kiểm toán	Cơ quan Tài chính	Thanh tra	Kiểm toán	Cơ quan Tài chính	
b	Cơ quan tài chính giảm trừ cấp phát										
	Trong đó: - Đầu tư phát triển										
	- Chi thường xuyên										
4	Chuyển quyết toán ngân sách năm sau										
	Trong đó: - Đầu tư phát triển										
	- Chi thường xuyên										
III	Các vấn đề khác liên quan cần giải trình										
											





UBND XÃ BẢO THUẬN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG NĂM 2025

(Kèm Quyết định số: 1187/QĐ-UBND ngày 20/8/2026 của UBND xã Bảo Thuận)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên Chương trình mục tiêu	Kế hoạch vốn được sử dụng năm 2025	Bao gồm		Tổng số đã giải ngân	Trong đó		Dự toán còn chưa giải ngân	Trong đó		Ghi chú
			Nguồn vốn năm 2025	Nguồn vốn năm 2024 chuyển sang		Số quyết toán	Tạm ứng		Số chuyển nguồn theo quy định	Số nộp trả ngân sách cấp tỉnh	
A	B	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11
TỔNG CỘNG		22.393.180.355	19.978.024.949	2.415.155.406	16.661.136.844	16.661.136.844	-	5.732.043.511	5.732.043.511	-	-
I	Vốn đầu tư phát triển	15.620.215.345	15.007.024.939	613.190.406	13.140.335.713	13.140.335.713	-	2.479.879.632	2.479.879.632	-	-
I	Ngân sách địa phương (Quyết định 2142/QĐ-UBND ngày 14/11/2025)	2.575.906.678	2.535.192.519	40.714.159	425.424.293	425.424.293	-	2.150.482.385	2.150.482.385	-	-
-	Cơ sở hạ tầng thiết yếu thôn Krok Sok; Hàng mục: Đường GTNT thôn Krok Sok	40.714.159		40.714.159		-		40.714.159			
-	Cơ sở hạ tầng thiết yếu thôn Ta Ly; Hàng mục: Đường GTNT thôn Ta Ly	594.000.000	594.000.000		425.424.293	425.424.293		168.575.707	168.575.707		nộp trả khi có qđ
	03 công trình bị trùng CTMTQGNTM	1.941.192.519	1.941.192.519	-				1.941.192.519	1.941.192.519		
2	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2025	12.972.310.525	12.471.832.420	500.478.105	12.714.911.420	12.714.911.420	-	257.399.105	257.399.105	-	
	Chương trình MTQG Nông thôn mới (Quyết định 2018/QĐ-UBND ngày 07/11/2025 và Quyết định số 2145/QĐ-UBND ngày 14/11/2025)	12.972.310.525	12.471.832.420	500.478.105	12.714.911.420	12.714.911.420	-	257.399.105	257.399.105	-	
-	Quy hoạch chung xây dựng xã Định Lạc huyện Di Linh tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2021-2030 (Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Định Lạc giai đoạn 2011-2020)	271.627.508		271.627.508	243.124.000	243.124.000		28.503.508	28.503.508		
-	Quy hoạch chung xây dựng xã Bảo Thuận huyện Di Linh tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2021-2030 (Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng NTM xã Bảo Thuận giai đoạn 2011-2020)	25.518.397		25.518.397	-			25.518.397	25.518.397		
-	Đường GTNT nhánh 2 tổ 5 thôn Gia Bắc 1 xã Tân Nghĩa	830.394.806	830.394.806		830.349.806	830.349.806		45.000		45.000	



STT	Tên Chương trình mục tiêu	Kế hoạch vốn được sử dụng năm 2025	Bao gồm		Tổng số đã giải ngân	Trong đó		Dự toán còn chưa giải ngân	Trong đó		Ghi chú
			Nguồn vốn năm 2025	Nguồn vốn năm 2024 chuyển sang		Số quyết toán	Tạm ứng		Số chuyển nguồn theo quy định	Số nộp trả ngân sách cấp tỉnh	
-	Đường xóm 3 thôn Duệ xã Đình Lạc	141.953.845	141.953.845		141.953.845	141.953.845		-		-	
-	Đường GTNT xóm 4-5 Tân Lạc 2 xã Đình Lạc	850.029.920	850.029.920		850.029.920	850.029.920		-		-	
-	Đường GTNT hẻm 5 tổ 5 thôn Gia Bắc 1 xã Tân Nghĩa	595.131.132	595.131.132		595.131.132	595.131.132		-		-	
-	Đường số 10 khu dôi tròn thôn Hàng Pior xã Bảo Thuận	132.530.377	132.530.377		132.530.377	132.530.377		-		-	
-	Đường GTNT sang dôi Mía xóm 12 Tân Lạc 1 xã Đình Lạc	809.562.326	809.562.326		809.562.326	809.562.326		-		-	
-	Đường GTNT xóm 2 nối xóm 3 Đồng Lạc 4 xã Đình Lạc	1.657.401.722	1.657.401.722		1.657.401.722	1.657.401.722		-		-	
-	Đường GTNT hẻm 4 thôn Lộc Châu 2 xã Tân Nghĩa	1.124.142.626	1.124.142.626		1.124.142.626	1.124.142.626		-		-	
-	Đường GTNT đoạn từ nhà bà Ka Hối đến nhà ông K' Brės thôn K' Rơt Dờng xã Bảo Thuận	1.701.763.819	1.701.763.819		1.701.763.819	1.701.763.819		-		-	
	Đường GTNT đoạn từ nhà bà Đơn đến nhà ông K' Sem thôn K' Rơt Dờng xã Bảo Thuận	1.527.223.941	1.527.223.941		1.527.223.941	1.527.223.941					
	Phát triển thủy lợi nhỏ thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiết kiệm nước trong năm 2024 trên địa bàn xã Đình Lạc	104.388.200		104.388.200	0			104.388.200	104.388.200		
	Đường GTNT hẻm 1 thôn Gia Bắc 2 xã Tân Nghĩa	1.160.505.387	1.160.505.387		1.160.505.387	1.160.505.387		-		-	
	Lập quy hoạch chung xây dựng xã Tân Nghĩa	51.142.000		51.142.000	0			51.142.000	51.142.000		
	Hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng xã Đình Lạc	47.802.000		47.802.000	0			47.802.000	47.802.000		
	Đường GTNT xóm 12 Tân Lạc 1	260.000.101	260.000.101		260.000.101	260.000.101		-		-	
	Đường GTNT xóm 7 thôn Đồng Lạc 3	1.653.782.668	1.653.782.668		1.653.782.668	1.653.782.668		-		-	
	Phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trong năm 2025 trên địa bàn xã Đình Lạc	27.409.750	27.409.750		27.409.750	27.409.750		-		-	
3	Chương trình MTOG dân tộc thiểu số và miền núi (Quyết định 2076/QĐ-UBND ngày 12/11/2025 và Quyết định số 2144/QĐ-UBND ngày 14/11/2025)	71.998.142	-	71.998.142	-	-	-	71.998.142	71.998.142		

STT	Tên Chương trình mục tiêu	Kế hoạch vốn được sử dụng năm 2025	Bao gồm		Tổng số đã giải ngân	Trong đó		Dự toán còn chưa giải ngân	Trong đó		Ghi chú
			Nguồn vốn năm 2025	Nguồn vốn năm 2024 chuyển sang		Số quyết toán	Tạm ứng		Số chuyển nguồn theo quy định	Số nộp trả ngân sách cấp tỉnh	
	Cơ sở hạ tầng thiết yếu thôn Bảo Tuấn; Hạng mục: Xây dựng hội trường thôn sân hàng rào, Bảo Tuấn	71.998.142	-	71.998.142		-		71.998.142	71.998.142		
II	Vốn sự nghiệp	6.772.965.010	4.971.000.010	1.801.965.000	3.520.801.131	3.520.801.131	-	3.252.163.879	3.252.163.879	-	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia - phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm giải đoạn 2021-2025	3.108.675.000	2.206.000.000	902.675.000	2.161.897.511	2.161.897.511		946.777.489	946.777.489	-	
I.1	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc nguồn vốn NSTW (10514)	2.219.910.259	2.206.000.000	13.910.259	2.161.897.511	2.161.897.511	-	58.012.748	58.012.748	-	
	VP HDND và UBND - chuyển p/a	13.910.259		13.910.259				13.910.259	13.910.259		
	Phòng Văn hóa - xã hội (Điều chỉnh nguồn theo NQ 11)	2.206.000.000	2.206.000.000	-	2.161.897.511	2.161.897.511	-	44.102.489	44.102.489		
-	Sửa chữa bảo dưỡng Trường MG Bảo Thuận(điểm trường thôn Kala K' rơi)	467.000.000	467.000.000			-	-	-	-		
-	Sửa chữa bảo dưỡng Trường THCS Bảo Thuận	1.305.000.000	1.305.000.000								
-	Sửa chữa bảo dưỡng Trường MG Bảo Thuận(điểm trường thôn Bảo Tuấn)	434.000.000	434.000.000								
1.2	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt nguồn vốn ngân sách trung ương (10511) - số chuyển nguồn	386.150.000		386.150.000	-	-		386.150.000	386.150.000		
1.3	Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị nguồn NSTW (10513) - Số chuyển đư liệu	408.600.000		408.600.000				408.600.000	408.600.000		

STT	Tên Chương trình mục tiêu	Kế hoạch vốn được sử dụng năm 2025	Bao gồm		Tổng số đã giải ngân	Trong đó		Dự toán còn chưa giải ngân	Trong đó		Ghi chú
			Nguồn vốn năm 2025	Nguồn vốn năm 2024 chuyển sang		Số quyết toán	Tạm ứng		Số chuyển nguồn theo quy định	Số nộp trả ngân sách cấp tỉnh	
1.4	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20511) - Chuyển đư liệu	78.000.000		78.000.000		-		78.000.000	78.000.000		
1.5	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20514) - chuyển đư liệu	16.014.741		16.014.741		-		16.014.741	16.014.741		
2	Vốn sự nghiệp thực hiện CTMTQG xây dựng NTM	1.871.230.010	1.865.000.010	6.230.000	1.358.903.620	1.358.903.620	-	512.326.390	512.326.390	-	
2.1	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20492) - VP HDND và UBND	2.000.000		2.000.000		-		2.000.000	2.000.000		
2.2	Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống nông thôn	730.490.000	730.000.000	490.000	562.690.380	562.690.380	-	167.799.620	167.799.620	-	-
-	Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống nông thôn (VP HDND và UBND)-10497	210.490.000	210.000.000	490.000	130.000.000	130.000.000		80.490.000	80.490.000		
-	Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống nông thôn	520.000.000	520.000.000		432.690.380	432.690.380		87.309.620	87.309.620		
	VP HDND và UBND (số chuyển nguồn)	40.800.000	40.800.000		40.800.000	40.800.000		-			
	Phòng VH XH (số giao DT)	479.200.000	479.200.000	-	391.890.380	391.890.380		87.309.620	87.309.620		
2.3	Hỗ trợ phát triển tiêu thủ công nghiệp, ngành nghề, dịch vụ nông thôn, bảo tồn và phát huy làng nghề truyền thống ở nông thôn	103.700.000	100.000.000	3.700.000	-	-	-	103.700.000	103.700.000	-	-

STT	Tên Chương trình mục tiêu	Kế hoạch vốn được sử dụng năm 2025	Bao gồm		Tổng số đã giải ngân	Trong đó		Dự toán còn chưa giải ngân	Trong đó		Ghi chú
			Nguồn vốn năm 2025	Nguồn vốn năm 2024 chuyển sang		Số quyết toán	Tầm ứng		Số chuyển nguồn theo quy định	Số nộp trả ngân sách cấp tỉnh	
-	Hỗ trợ phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề, dịch vụ nông thôn, bảo tồn và phát huy làng nghề truyền thống ở nông thôn-10493	43.700.000	40.000.000	3.700.000		-		43.700.000	43.700.000		
-	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quả trị (20493)	60.000.000	60.000.000					60.000.000	60.000.000		
2.4	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa nông thôn, bảo tồn và phát huy các giá trị truyền thống gắn với phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng NTM	720.000.010	720.000.010	-	649.955.740	649.955.740	-	70.044.270	70.044.270		
-	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa nông thôn, bảo tồn và phát huy các giá trị truyền thống gắn với phát triển du lịch nông thôn - VP UBND và UBND - số chuyên giao	119.100.010	119.100.010	-	119.100.010	119.100.010		-			
-	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa nông thôn, bảo tồn và phát huy các giá trị truyền thống gắn với phát triển du lịch nông thôn - Phòng VHXXH	600.900.000	600.900.000	-	530.855.730	530.855.730		70.044.270	70.044.270		
2.5	Nâng cao chất lượng môi trường xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20497) - Văn phòng UBND và UBND	315.040.000	315.000.000	40.000	146.257.500	146.257.500		168.782.500	168.782.500		
3	Vốn sự nghiệp thực hiện CTMTQG giảm nghèo	1.793.060.000	900.000.000	893.060.000	-	-	-	1.793.060.000	1.793.060.000	-	-
-	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (Dự án 2), Mã CTMTQG nguồn vốn NSTW- 10472	1.248.030.000	700.000.000	548.030.000	-			1.248.030.000	1.248.030.000		

STT	Tên Chương trình mục tiêu	Kế hoạch vốn được sử dụng năm 2025	Bao gồm		Tổng số đã giải ngân	Trong đó		Dự toán còn chưa giải ngân	Trong đó		Ghi chú
			Nguồn vốn năm 2025	Nguồn vốn năm 2024 chuyển sang		Số quyết toán	Tạm ứng		Số chuyển nguồn theo quy định	Số nộp trả ngân sách cấp tỉnh	
-	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (Dự án 3, TDA 1), Mã CTMTQG 10473	545.030.000	200.000.000	345.030.000	-			545.030.000	545.030.000		
	NSTW - 10473	332.000.000	120.000.000	212.000.000		-		332.000.000	332.000.000		
-	NSDP - 20473	213.030.000	80.000.000	133.030.000				213.030.000	213.030.000		

